

Bản án số: 111/2022/DS-ST
Ngày 12 - 7 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Việt Khải.

Bà Phạm Hồng Ân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2022/TLST- DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2022/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông An Quốc T1, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

Cutrú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T3 (vắng mặt).

Cutrú: Khóm A, thị t, huyện P, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Minh T4, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cutrú: Khóm A, thị t, huyện P, tỉnh C.

Bà Lê Thị U, sinh năm 1965 (xin vắng mặt).

Cutrú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, các văn bản kèm theo nguyên đơn ông An Quốc T1 trình bày:

Vào ngày 28/7/2003 (âl) bà Nguyễn Thị T3 vay của ông T1 14 chỉ vàng 24K và đến ngày 08/10/2003(âl) bà T3 vay thêm 01 chỉ vàng 24K tổng cộng là 15 chỉ vàng 24K. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 40.000 đồng/01 chỉ/tháng, lãi đóng hàng tháng, thời hạn vay là 05 tháng, việc cho vay có làm tờ giao kết và có ông Trần Minh T4 con bà T3 cùng ký tên thừa kế khoản vay trên, nếu bà T3 không trả thì ông

T4 sẽ đứng ra trả cho ông. Tuy nhiên đến thời hạn là ngày 28/12/2003, bà T3 không trả vốn và lãi như đã thỏa thuận. Tính đến ngày 08/8/2007 bà T3 còn nợ ông 15 chỉ vàng 24K và 25.000.000 đồng tiền lãi. Tại Biên bản hòa giải ngày 08/8/2007 bà T3 xin giảm vốn và lãi còn chẵn là 20 chỉ vàng 24K (tính cả vốn và lãi), ông thống nhất. Đồng thời bà T3 cam kết 03 tháng trả 01 lần là 05 chỉ vàng 24K, thực hiện trả lần đầu vào ngày 29/10/2007. Tuy nhiên bà T3 không thực hiện như đã cam kết. Đến ngày 12/4/2011 tại buổi hòa giải của ấp Thanh Đạm B, ông T4 hứa sẽ làm việc với bà T3 để trả nợ cho ông. Đồng thời ông T4 cam kết nếu bà T3 không trả thì ông sẽ trả thay bà T3. Đến nay bà T3 và ông T4 không thực hiện việc trả nợ. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 trả cho ông với tổng số vàng còn nợ là 20 chỉ vàng 24K. Do công việc làm ăn nên việc đi lại khó khăn, ông T1 xin vắng mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm và không có ý kiến gì khác.

Tại Biên bản làm việc ngày 10 tháng 6 năm 2022 bị đơn bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Khoảng vào năm 2002 bà có vay của ông An Quốc T1 với số vàng bao nhiêu bà không nhớ, lãi suất bao nhiêu bà cũng không nhớ. Từ khi vay bà có trả cho ông T1 nhiều lần, thời điểm bà trả dứt nợ khoảng 10 năm nay (năm 2012). Khi trả cho ông T1 bà không có làm biên nhận nhưng khi trả cho vợ ông T1 là bà Lê Thị Út có làm biên nhận, bà Út có ký tên. Hiện tại bà không có nợ ông An Quốc T1. Tại buổi hòa giải ngày 08/8/2007 bà có tham gia và ký tên vào biên bản.

Tại Biên bản làm việc ngày 10 tháng 6 năm 2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T4 trình bày: Tại Biên bản hòa giải ngày 12/4/2011 ông có tham gia hòa giải nhưng đối với số vàng nguyên đơn yêu cầu ông không có khả năng trả nên ông đợi mẹ ông trả. Ông không có bảo lãnh trả thay cho mẹ ông.

Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Út trình bày: Vào ngày 24/11/2021 chồng bà là ông An Quốc T1 có khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T3 cùng con là ông Trần Minh T4 trả 20 chỉ vàng 24K, bà đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên, không có ý kiến gì thêm. Tuy nhiên tại buổi hòa giải ngày 30/3/2022 (hòa giải đối thoại tại tòa), bà T3 cho rằng đã trả cho bà 07 chỉ vàng 24K (mỗi lần 0,5 chỉ, tổng 14 lần trả từ ngày 05/10/2007 âm lịch đến ngày 16/4/2009 âm lịch) có Biên nhận kèm theo do bà ký tên nhận vàng. Bà không có nhận 07 chỉ vàng như bà T3 trình bày. Bởi vì, từ nhỏ đến giờ bà không biết chữ, do đó mỗi thủ tục giấy tờ bà đều viết chữ thập (+) và lẩn tay. Do điều kiện sức khỏe đi lại khó khăn. Bày cầu xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 đúng quy định pháp luật. Nhưng bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa ông An Quốc T1 với bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 được xác định là “Hợp đồng vay tài sản” là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 có nơi cư trú tại huyện Phú Tân thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 vắng mặt không có lý do. Nay căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4.

Bà Lê Thị Út và ông An Quốc T1 xin vắng mặt tham gia phiên tòa. Nay căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông An Quốc T1 xác định giữa ông và bà Nguyễn Thị T3 có thỏa thuận vay tiền cụ thể là vào ngày 28/7/2003 bà Nguyễn Thị T3 có hỏi vay của ông 14 chỉ vàng 24K và đến ngày 08/10/2003 (âl) bà Thỏai vay thêm 01 chỉ vàng 24K tổng cộng là 15 chỉ vàng 24K. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 40.000 đồng/01 chỉ/tháng, lãi đóng hàng tháng, thời hạn vay là 05 tháng, việc cho vay có làm tờ giao kết và có ông Trần Minh T4 con bà T3 cùng ký tên thừa kế khoản vay trên, nếu bà T3 không trả thì ông T4 sẽ đứng ra trả cho ông. Tuy nhiên đến thời hạn là ngày 28/12/2003.

Bà Nguyễn Thị T3 có vay vàng của ông An Quốc T1 là thực tế xảy ra và đề nợ quá hạn do bà T3 phải trả nợ gốc và lãi nhưng không thực hiện. Phía ông T1 đã nhiều lần yêu cầu bà T3 không thanh toán cho ông T1. Ông T1 có cung cấp một Tờ giao kết lập ngày 28/7/2003 có nội dung về việc bà T3 có vay vàng và cam kết thời gian thanh toán, ông T4 là người thừa kế khoản vay trên, bà T3 và ông T4 có ký tên đúng như ông T1 trình bày. Bà Nguyễn Thị T3 xác định có vay vàng của ông T1 nhưng không nhớ cụ thể số vàng vay và lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu. Bà T3 cho rằng đã thanh toán xong số vàng vay trên và không còn nợ ông T1. Khi trả cho ông T1 bà không có làm biên nhận nhưng khi trả cho bà Út vợ ông T1 lại có làm biên nhận cụ thể bà T3 có nộp cho Tòa án 01 biên nhận, nội dung có trả vàng cho bà Út và có chữ ký của bà Út. Hội đồng xét xử nhận định lời trình bày của bà T3 không có cơ sở, bởi lẽ khi trả vàng cho bà Út bà T3 yêu cầu ký nhận tất cả các lần trả tổng cộng 14 lần với số vàng là 7,5 chỉ vàng lần trả đầu tiên nhưng khi trả cho ông T1 lại không làm biên nhận, số vàng còn lại là 12,5 chỉ vàng nhiều hơn số vàng bà đã trả cho bà Út. Mặt khác bà Lê Thị Út là vợ ông T1 xác định bà không biết chữ. Tuy nhiên, bà T3 không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Út. Tại buổi hòa ngày ngày 12/4/2011 ông T4 thừa nhận có tham gia hòa giải và thừa nhận ông có ký tên vào Tờ giao kết nếu mẹ ông không trả nợ cho ông T1 thì ông sẽ trả cho ông T1. Mặt khác bà T3 cho rằng đã trả nợ xong nhưng đến thời điểm hòa giải là ngày 12/4/2011 ông T4 không đề cập vấn đề mẹ ông đã trả một phần cho ông T1, ít nhất cũng là 7,5 chỉ trả cho bà Út nên buộc ông T4 cùng liên đới trả số vàng trên cho ông T1. Nhận thấy, bà T3 cho rằng đã trả dứt nợ ông T1 là không có căn cứ chấp nhận. Do đó bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông An Quốc T1 và buộc bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 trả cho ông An Quốc T1 tổng số vàng còn nợ là 20 chỉ vàng 24K là có cơ sở.

[3] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nay buộc bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; nguyên đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

[4] Giá vàng 24K ngày 12 tháng 7 năm 2022 là 5.130.000 đồng/01 chỉ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26; 35; 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông An Quốc Tuấn. Buộc bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 cùng liên đới trả cho ông An Quốc T1 20 (hai mươi) chỉ vàng 24K.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Minh T4 cùng liên đới phải chịu 5.130.000 đồng (năm triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông An Quốc T1 được miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Ông An Quốc T1, bà Nguyễn Thị T3, ông Trần Minh T4 và bà Lê Thị Út có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Phú Tân;

- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);

- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);

- Lưu hồ sơ vụ án;

- Lưu trữ.

Sơn Ngọc Trọng